

Bản án số: 25/2024/KDTM-ST

Ngày: 24-5-2024

V/v tranh chấp về hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ;

Ông Tô Tiến Quân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Quế Trâm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mai Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần S; địa chỉ: số B, đường N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Vũ Bích T, sinh năm 1978; cư trú tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; chức vụ: Phó Phòng Giao dịch B - S1, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 5 năm 2024), có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Bùi Quang N, sinh năm 1973 và bà Đinh Thị N1, sinh năm 1979; cùng hộ khẩu thường trú: số nhà E, tổ A, ấp D, xã H, huyện B, tỉnh Bình Phước; cùng cư trú tại: hộ B, tổ D, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, cùng vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Đào Thị L, sinh năm 1941; cư trú tại: hộ B, tổ D, ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 02 năm 2024 của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** (viết tắt là **Ngân hàng S1**), quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà **Nguyễn Vũ Bích T** là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Theo Hợp đồng tín dụng số 202226540153 ngày 24 tháng 02 năm 2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226540153-01 ngày 03 tháng 3 năm 2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226540153-02 ngày 01 tháng 3 năm 2023 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226540153-03 ngày 19 tháng 9 năm 2023 được ký giữa ông **Bùi Quang N**, bà **Đinh Thị N1** và **Ngân hàng S1: Ngân hàng S1** cấp tín dụng cho ông **N** và bà **N1** số tiền 4.000.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh mua bán củi, gỗ, thời hạn vay 12 tháng trả vốn cuối kỳ, lãi suất 15%/năm; kể từ tháng thứ 04, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở tương ứng theo kỳ hạn vay được **Ngân hàng S1** niêm yết tại www.S1.com.vn thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,6%/năm và được **Ngân hàng S1** điều chỉnh 03 tháng một lần nhưng không thấp hơn 03 tháng đầu và phù hợp với quy định điều chỉnh của **Ngân hàng N2** về lãi suất cho vay. Lãi suất điều chỉnh trong từng thời kỳ được hiểu là lãi suất điều chỉnh (floating rate) nhưng định kỳ điều chỉnh không bắt buộc. Giấy nhận nợ số LD2306600853 ngày 07 tháng 3 năm 2023, ông **N** và bà **N1** đã nhận số tiền 4.000.000.000 đồng.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, ông **N** có ký với **Ngân hàng S1** Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân và Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của **Ngân hàng S1**. Căn cứ thu nhập của ông **N**, **Ngân hàng S1** đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông **N** đã thực hiện các giao dịch và các khoản phải thanh toán với tổng số tiền là 213.701.947 đồng (thứ tự thanh toán theo Điều 20 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của **Ngân hàng S1**). Theo đó ông **N** đã thanh toán lần lượt được 24.333.289 đồng thẻ tín dụng cho **Ngân hàng S1**.

Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 95/2022 ngày 24 tháng 02 năm 2022 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 95/2022-01 ngày 04 tháng 3 năm 2022 được công chứng tại **Văn phòng C** giữa ông **N**, bà **N1** và **Ngân hàng S1**, tài sản thế chấp đảm bảo cho các hợp đồng tín dụng trên là: thửa đất 1393, tờ bản đồ 09, diện tích 872,7 m² (ONT: 100 m²; CLN: 772,7 m², trong đó có 200,8 m² CLN thuộc HLATĐB), tọa lạc **ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương** và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CS13893 ngày 25 tháng 9 năm 2018 của **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp cho ông **N**, điều chỉnh biến động ngày 03 tháng 7 năm 2019 và ngày 01 tháng 3 năm 2022.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông **N** và bà **N1** đã thanh toán cho **Ngân hàng S1** số tiền lãi 1.159.971.726 đồng. Sau đó, ông **N** và bà **N1** vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Qua nhiều lần nhắc nhở, ông **N** và bà **N1** vẫn không có thiện chí

trả nợ nên ngày 02 tháng 11 năm 2023, **Ngân hàng S1** đã chuyển toàn bộ số nợ vay của ông **N** và bà **N1** còn thiếu sang nợ quá hạn.

Theo Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 02 năm 2024, **Ngân hàng S1** yêu cầu:

- Buộc ông **N** và bà **N1** phải trả cho **Ngân hàng S1** tổng số tiền là 4.263.226.142 đồng, trong đó: nợ gốc: 4.193.866.206 đồng (bao gồm 4.000.000.000 đồng nợ vay và 193.866.206 đồng dư nợ thẻ tín dụng); lãi trong hạn: 69.138.356 đồng; lãi quá hạn: 221.580 đồng và lãi phát sinh sau ngày 26 tháng 02 năm 2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

- Trong trường hợp ông **N** và bà **N1** không trả được nợ, cho phát mãi ngay toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 15 tháng 3 năm 2024, ông **N** và bà **N1** đã trả cho **Ngân hàng S1** số tiền 1.000.000.000 đồng (bao gồm trả 802.160.987 đồng vào nợ gốc tiền vay và tất toán xong dư nợ thẻ tín dụng). Ngày 19 tháng 3 năm 2024, **Ngân hàng S1** có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 1.000.000.000 đồng này.

Tại phiên tòa hôm nay, **Ngân hàng S1** yêu cầu:

- Buộc ông **N** và bà **N1** phải trả cho **Ngân hàng S1** tổng số tiền tính đến ngày 23 tháng 5 năm 2024 là 3.407.152.457 đồng, trong đó: nợ gốc: 3.197.839.013 đồng, lãi: 209.313.444 đồng và lãi phát sinh tính từ ngày 24 tháng 5 năm 2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng.

- Trong trường hợp ông **N** và bà **N1** không trả được nợ, cho phát mãi ngay toàn bộ tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký kết.

Tại Bản tự khai ngày 18 tháng 3 năm 2024, bị đơn ông **Bùi Quang N** trình bày: ông **N** có vay tiền của **Ngân hàng S1** và còn nợ lại tổng số tiền 4.263.226.142 đồng. Ngày 15 tháng 3 năm 2024, ông **N** có trả cho **Ngân hàng S1** số tiền 1.000.000.000 đồng. Ông **N** đồng ý trả nợ theo yêu cầu của **Ngân hàng S1**.

Bị đơn bà **Đinh Thị N1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà **N1** đều vắng mặt không lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đỗ Thị L1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng bà **L1** đều vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền

1.000.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: các bên phát sinh tranh chấp từ hợp đồng tín dụng đã ký kết, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

[3] Về thẩm quyền:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là “*tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận*”. Trong vụ án này, nguyên đơn là tổ chức có đăng ký kinh doanh với hình thức Công ty cổ phần (bút lục số 110), bị đơn là cá nhân có đăng ký kinh doanh với hình thức hộ kinh doanh (bút lục số 40), bị đơn vay vốn với mục đích bổ sung vốn kinh doanh mua bán củi, gổ nên cả hai giao kết hợp đồng tín dụng đều có mục đích lợi nhuận. Vì vậy, tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa các đương sự là một loại tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại **ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương**. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án mới phát hiện được vụ án thuộc tranh chấp về kinh doanh, thương mại, không phải tranh chấp về dân sự. Vì vậy, Tòa án vẫn tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung, nhưng ghi số, ký hiệu và trích yếu trong bản án theo đúng hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[4] Bị đơn ông **N** và bà **N1** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **L1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông **N**, bà **N1** và bà **L1**.

[5] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[5.1] Việc vay tiền giữa **Ngân hàng S1** với ông **N** và bà **N1** theo các hợp đồng tín dụng do **Ngân hàng S1** cung cấp cho Tòa án được ông **N** thừa nhận. Đối bà **N1** và bà **L1**, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho bà **N1** và bà **L1** hợp lệ nhiều lần. Tuy nhiên, bà **N1** và bà **L1** không đến Tòa để tham gia tố tụng, không cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích

hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng S1. Mặc nhiên, bà N1 và bà L1 đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do Ngân hàng S1 đưa ra. Hội đồng xét xử xác định việc vay tiền giữa các bên là có thật, là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hợp đồng tín dụng số 202226540153 ngày 24 tháng 02 năm 2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226540153-01 ngày 03 tháng 3 năm 2022, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226540153-02 ngày 01 tháng 3 năm 2023, Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 202226540153-03 ngày 19 tháng 9 năm 2023 và Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân được ký kết có nội dung thỏa thuận phù hợp với Điều 385 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự, Điều 90, Điều 91 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017, phù hợp với các quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ông N và bà N1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng S1 theo hợp đồng tín dụng, vi phạm Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Ngày 15 tháng 3 năm 2024, ông N và bà N1 đã trả cho Ngân hàng S1 số tiền 1.000.000.000 đồng (bao gồm trả 802.160.987 đồng vào nợ gốc tiền vay và tất toán xong dư nợ thẻ tín dụng). Tại phiên tòa, Ngân hàng S1 yêu cầu ông N và bà N1 phải trả cho Ngân hàng S1 tổng số tiền tính đến ngày 23 tháng 5 năm 2024 là 3.407.152.457 đồng, trong đó: nợ gốc: 3.197.839.013 đồng, lãi: 209.313.444 đồng và lãi phát sinh tính từ ngày 24 tháng 5 năm 2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng. Xét yêu cầu khởi kiện của này của Ngân hàng S1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông N và bà N1 cùng phải trả cho Ngân hàng S1 tổng số tiền tính đến ngày 23 tháng 5 năm 2024 là 3.407.152.457 đồng.

[5.2] Về việc Ngân hàng S1 yêu cầu ông N và bà N1 phải trả cho Ngân hàng S1 tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 24 tháng 5 năm 2024 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ:

Theo Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA17 tháng 10 năm 2016 về việc công bố án lệ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: “Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

Xét thấy, tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 08/2016/AL để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án đối với ông N và bà N1 theo yêu cầu của Ngân hàng S1, buộc ông N và bà N1 cùng phải trả cho Ngân hàng S1 tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng tính từ ngày 24 tháng 5 năm 2024 cho đến khi trả hết nợ.

[5.3] Về Hợp đồng thế chấp tài sản số 95/2022 ngày 24 tháng 02 năm 2022 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 95/2022-01 ngày 04 tháng 3 năm 2022 và xử lý tài sản thế chấp:

Theo Điều 2 của hợp đồng thế chấp tài sản, ông N và bà N1 đã thế chấp cho Ngân hàng S1 thửa đất 1393, tờ bản đồ 09, diện tích 872,7 m², tọa lạc ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông N để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 292, Điều 317 và Điều 318 của Bộ luật Dân sự.

Việc thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng, được đăng ký thế chấp và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng theo quy định tại Điều 117, khoản 2 Điều 119 và Điều 319 của Bộ luật Dân sự, Điều 9, Điều 10 và Điều 22 của Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, điểm a khoản 1 Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8 và khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm.

Theo Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09 tháng 4 năm 2024 do Tòa án thực hiện đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 872,7 m² và tài sản gắn liền với đất xác định, hiện trạng và việc quản lý, sử dụng đối với tài sản thế chấp không thay đổi so với thời điểm thế chấp và không có tranh chấp.

Theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng thế chấp tài sản số 95/2022, khoản 1 Điều 299 và khoản 7 Điều 323 của Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Điều 49 của Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, nếu ông N và bà N1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng S1 được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp để thanh toán dứt nợ.

[6] Ngân hàng S1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông N và bà N1 đã trả cho Ngân hàng S1 ngày 15 tháng 3 năm 2024, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện này của Ngân hàng S1 là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của Ngân hàng S1.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1 không có tranh chấp gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng S1**.

[10] Về án phí và chi phí tố tụng khác:

[10.1] Về án phí:

Ngân hàng S1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **N** và bà **N1** cùng phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10.2] Về chi phí tố tụng khác: tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, đã được **Ngân hàng S1** tạm ứng tại Tòa. Ông **N** và bà **N1** cùng phải chịu 2.000.000 đồng để trả lại cho **Ngân hàng S1** theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 2 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, khoản 2 Điều 119, khoản 2 Điều 292, khoản 1 Điều 299, Điều 317, Điều 318, Điều 319, khoản 7 Điều 323, Điều 385, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 90, Điều 91, khoản 2 Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 8 và khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 102/2017/NĐ-CP01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; Điều 9, Điều 10, Điều 22 và Điều 49 của Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA17 tháng 10 năm 2016 về việc công bố án lệ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** đối với ông **Bùi Quang N** và bà **Đinh Thị N1** về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

Buộc ông **Bùi Quang N** và bà **Đinh Thị N1** cùng phải trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** tổng số tiền tính đến ngày 23 tháng 5 năm 2024 là 3.407.152.457 đồng (ba tỷ bốn trăm lẻ bảy triệu một trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi bảy đồng), trong đó: nợ gốc: 3.197.839.013 đồng (ba tỷ một trăm chín mươi bảy triệu tám trăm ba mươi chín nghìn không trăm mười ba đồng); lãi: 209.313.444 đồng (hai trăm lẻ chín triệu ba trăm mười ba nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2024, ông **Bùi Quang N** và bà **Đinh Thị N1** còn cùng phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** thì lãi suất mà ông **Bùi Quang N** và bà **Đinh Thị N1** cùng phải tiếp tục thanh toán cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S**.

Trường hợp ông **Bùi Quang N** và bà **Đinh Thị N1** không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 95/2022 ngày 24 tháng 02 năm 2022 và Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 95/2022-01 ngày 04 tháng 3 năm 2022 đối với thửa đất 1393, tờ bản đồ 09, diện tích 872,7 m² (ONT: 100 m²; CLN: 772,7 m², trong đó có 200,8 m² CLN thuộc HLATĐB), tọa lạc **ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương** và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CS13893 ngày 25 tháng 9 năm 2018 của **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp cho ông **Bùi Quang N**, điều chỉnh biến động ngày 03 tháng 7 năm 2019 và ngày 01 tháng 3 năm 2022 để thanh toán dứt nợ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu thanh toán số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** đối với ông **Bùi Quang N** và bà **Đinh Thị N1**.

3. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

Về án phí:

- **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.131.613 đồng (năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn sáu trăm mười ba đồng) theo biên lai thu tiền số 0003431 ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Ông **Bùi Quang N** và bà **Đinh Thị N1** cùng phải chịu 100.143.049 đồng (một trăm triệu một trăm bốn mươi ba nghìn không trăm bốn mươi chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng khác: ông **Bùi Quang N** và bà **Đinh Thị N1** cùng cùng phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) để trả lại cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S**.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Kim Xuyên